

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN - QUẢNG CÁO VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN IN - QUẢNG CÁO VÀ XÂY DỰNG THIÊN MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN MINH CONSTRUCTION AND ADVERTISEMENT - PRINT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THIEN MINH CONSTRUCTION AND ADVERTISEMENT - PRINT ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108905526

**3. Ngày thành lập:** 18/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Quỳnh Đô, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | In ấn                                                                                                                                        | 1811        |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                     | 1812        |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                    | 1820        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                 | 2220        |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                               | 2511        |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                 | 2592        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                  | 2599        |
| 8.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công bàn, ghế, tủ, kệ từ gỗ, đồ trang trí nội thất, đồ dùng văn phòng - trường học. | 3100        |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                            | 4101(Chính) |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                      | 4102        |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                | 4211        |
| 12. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                 | 4212        |
| 13. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                     | 4221        |
| 14. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                          | 4222        |
| 15. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                           | 4223        |
| 16. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                            | 4229        |
| 17. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                     | 4291        |
| 18. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                              | 4292        |
| 19. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                        | 4293        |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                   | 4299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                                               | 4329 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330 |
| 27. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 30. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 31. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 32. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669 |
| 33. | Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 34. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 35. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4931 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 41. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5229 |
| 43. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>- Thiết kế cơ - điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.<br>- Khảo sát địa hình;<br>- Khảo sát địa chất công trình.<br>- Tư vấn quản lý dự án<br>- Tư vấn đấu thầu | 7110 |
| 44. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 45. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320 |
| 46. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất<br>- Thiết kế đồ họa, thiết kế website, thiết kế mỹ thuật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) | 7730 |
| 48. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                            | 8121 |
| 49. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                | 8129 |
| 50. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                            | 8130 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                             | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TIỀN NGHĨA | Số 006A, Đường Mường Hoa, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 375.000    | 3.750.000.000         | 75,000    | 063070546                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Tổng số                   | 375.000    | 3.750.000.000         | 75,000    |                                                                                             |         |

|   |                        |                                                                                       |                           |         |               |        |           |
|---|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 2 | NGUYỄN THỊ HÀ          | Số 006A, Đường Mường Hoa, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 063104262 |
|   |                        |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                        |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                        |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                        |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                        |                                                                                       | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |           |
|   |                        |                                                                                       |                           |         |               |        |           |
| 3 | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | Số 006A, Đường Mường Hoa, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 25.000  | 250.000.000   | 5,000  | 063382971 |
|   |                        |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                        |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                        |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                        |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                        |                                                                                       | Tổng số                   | 25.000  | 250.000.000   | 5,000  |           |
|   |                        |                                                                                       |                           |         |               |        |           |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 30/08/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 063104262

Ngày cấp: 15/08/2011

Nơi cấp: Công an Tỉnh Lào Cai

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 006A, Đường Mường Hoa, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 006A, Đường Mường Hoa, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội